

Bản án số: 448/2022/DS-PT

Ngày 12 – 7 – 2022

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất,
yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở
thực hiện quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Đình Thanh

Các thẩm phán: Ông Phạm Văn Công

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thanh Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Hưng – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 518/2020/TLPT-DS ngày 27 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở thực hiện quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2019/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 971/2022/QĐ-PT ngày 08/6/2022; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị T, sinh năm 1933; địa chỉ: Số 240, ấp 1, xã Đ T, thành phố M Th, tỉnh Tiền Giang, (vắng mặt);

+ *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn* (theo Giấy ủy quyền ngày 24/3/2009): Ông Lê Văn H, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 755, ấp 1, xã Đ T, thành phố M Th, tỉnh Tiền Giang, (có mặt).

+ *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Bùi Lưu L – Luật sư làm việc tại Văn phòng Luật sư L H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang, *(có mặt)*.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1983, *(có mặt)*;

2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1979, *(có mặt)*;

Cùng địa chỉ: Số 241, ấp 1, xã Đ T, thành phố M Th, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng và bà Mùi: Ông Đoàn Văn Th, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 147/5 Đ Th Ng, Khu phố 9, Phường 5, thành phố M Th, tỉnh Tiền Giang, *(có mặt)*;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1970; địa chỉ: 4007 Neosho ST.ST.Louis.Mo 63116. USA, *(vắng mặt)*.

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 1397, ấp 1, xã Đ T, thành phố M Th, tỉnh Tiền Giang, *(vắng mặt)*.

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 430, tổ 17, ấp 5, xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, *(vắng mặt)*.

4. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 44/7 Đ T N, Phường 5, thành phố M Th, tỉnh Tiền Giang, *(vắng mặt)*.

5. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1981; địa chỉ: Số 241, ấp 1, xã Đ T, thành phố M Th, tỉnh Tiền Giang, *(có mặt)*.

6. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1985; địa chỉ: Số 1386, ấp 1, xã Đ T, thành phố M Th, tỉnh Tiền Giang, *(vắng mặt)*.

7. Bà Lê Thị M, sinh năm 1969, *(có mặt)*;

8. Ông Lê Văn S, sinh năm 1975, *(có mặt)*;

Cùng địa chỉ: Số 240, ấp 1, xã Đ T, thành phố M Th, tỉnh Tiền Giang.

9. Bà Lê Thị C, sinh năm 1952, *(đã chết)*;

10. Ông Nguyễn Văn Hiếu, sinh năm 1943, *(đã chết)*;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Cục và ông Hiếu:

1/ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1970; địa chỉ: ST.ST.Louis.Mo 63116. USA, *(vắng mặt)*.

2/ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972; địa chỉ: Số, ấp 1, xã Đ T, thành phố M Th, tỉnh Tiền Giang, (vắng mặt).

3/ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974; địa chỉ: Số , tổ 17, ấp 5, xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, (vắng mặt).

4/ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1976; địa chỉ: Đ T N, Phường 5, thành phố M Th, tỉnh Tiền Giang, (vắng mặt).

5/ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1981; địa chỉ: , ấp 1, xã Đ T, thành phố M Th, tỉnh Tiền Giang, (có mặt);

6/ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1985; địa chỉ: Số 1386, ấp 1, xã Đ T, thành phố M Th, tỉnh Tiền Giang, (vắng mặt);

7/ Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1983, (có mặt);

8/ Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1979, (có mặt);

Cùng địa chỉ: Số 241, ấp 1, xã Đ T, thành phố M Th, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện, Tờ tự khai đề ngày 10/4/2009, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 01/3/2010 cũng như quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

Phần đất có diện tích 2.196m², trong đó có 99m² đất thổ cư, thuộc thửa số 144, tờ bản đồ số 618, tại ấp 1, xã Đ T, thành phố M Th, tỉnh Tiền Giang là của gia đình bà, do chồng bà là ông Lê Văn Thắng đứng ra kê khai theo Sổ mục kê 299 năm 1984. Sau khi ông Thắng qua đời năm 1991, bà tiếp tục đăng ký kê khai, ngày 15/02/1997 được Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố M Th, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.041m², trong đó có 99m² đất thổ cư, tờ bản đồ số 618, thửa số 144, có tứ cận: Phía Đông giáp với đường đi công cộng; phía Tây giáp với thửa đất 143 (trước đây là của ông Lê Văn Vui cho bà Lê Thị C năm 1994, bà Cục đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 752m² đất vườn) bằng một đường thẳng; phía Nam giáp sông Bảo Định; phía Bắc giáp thửa 145 của bà Huỳnh Thị Thanh Nguyên – Theo Bản đồ xã Đ T sao lục ngày 18/6/2009 do Trung tâm Tài nguyên và Môi trường cung cấp.

Vào năm 2003, gia đình bà và gia đình bà Cục (bà Cục có con là Nguyễn Thanh H và Nguyễn Thị M) phát sinh tranh chấp đất đai.

Tại Bản án số 21/DSST ngày 05/4/2004 của Tòa án nhân dân thành phố M Th đã quyết định: *Bác yêu cầu của Lê Văn Tư đại diện cho bà Triệu kiện bà Lê Thị C tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Triệu diện tích 31m² đất vườn (chái nhà bếp) tại ấp 1, xã Đ T nằm trong thửa 144 do bà Triệu đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/02/1997.*

Công nhận quyền sử dụng đất nền nhà gắn liền với chái nhà bếp diện tích 83m² + 38,69m² hiện bà Lê Thị C quản lý sử dụng thuộc quyền sử dụng của bà Lê Thị C sơ đồ vị trí nhà và đất căn cứ vào Biên bản xác minh ngày 13/11/2003 của Tòa án nhân dân thành phố M Th.

Phần diện tích chái nhà bếp bà Cục phải kê khai bổ sung quyền sử dụng đất thổ cư theo quy định pháp luật.

Tuy nhiên, quyết định của bản án công nhận bà Cục sử dụng diện tích 83m² + 38,69m² nhưng không đề cập phần đất này thuộc thửa nào và Đông, Tây, Nam, Bắc giáp với ai. Thực tế phần đất 83m² đất thổ Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn Vui sử dụng; còn phần diện tích 38,69m² Đông, Tây, Nam, Bắc giáp với phần đất của bà, phần đất này và phần đất 752m² đất vườn mà ông Vui cho bà Cục năm 1994 nằm ở 2 vị trí khác nhau. Phần đất vườn 752m² của bà Cục có một mặt tiếp giáp phía Đông với phần đất thửa 144 do bà đứng tên.

Bà không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên kháng cáo.

Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm tại Bản án số 239/DSPT ngày 18/8/2004 quyết định: *Bác yêu cầu kháng cáo của bà, giữ y quyết định của bản án sơ thẩm.*

Sau khi nhận bản án phúc thẩm, bà làm đơn yêu cầu thi hành bản án.

Ngày 18/11/2004, cán bộ thi hành án thành phố M Th, UBND thành phố M Th, Phòng quản lý đô thị, Công an và Tư pháp xã Đ T lập biên bản công nhận quyền sử dụng đất nền nhà gắn liền với chái nhà bếp diện tích 83m² + 38,69m² hiện bà Cục quản lý thuộc quyền sử dụng của bà Cục, phía bên bà cắm cột mốc xung quanh nhà theo hướng dẫn của cán bộ chức năng thì phía bà Cục ngăn cản không cho rào.

Ngày 22/11/2004, bà đã làm đơn xin xác nhận lại quyền sử dụng đất, cán bộ địa chính và UBND xã có xác nhận nội dung: Thửa 144 do bà đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất giáp ranh với bà Lê Thị C hướng Tây, giáp ranh với cô Nguyên hướng Bắc, giáp với đường đi công cộng hướng Đông, giáp với sông Bảo Định hướng Nam.

Trong quá trình sử dụng đất có tranh chấp với bà Cục thi hành án giao cho bà Cục thì phần còn lại theo bộ 299 là của bà sử dụng. Bà tiếp tục rào lại đất

nhưng phía bà Cục ngăn cản dẫn đến phát sinh tranh chấp, nên bà đã làm đơn khiếu nại gửi đến các cơ quan chức năng.

Tại Công văn số 315/CV.UB ngày 14/6/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố M Th trả lời bà như sau: *Nội dung tố cáo của bà thuộc trách nhiệm của ngành Công an, Ủy ban nhân dân thành phố M Th chỉ đạo ngành công an làm việc theo thẩm quyền. Phần đất còn lại ngoài nhà và chái bếp của bà Cục được Tòa án xử giữ y cho bà Cục, bà được quyền quản lý sử dụng, nếu bà Cục ngăn cản thì bà có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết vì đây là một phát sinh tranh chấp mới không liên quan đến bản án.*

Ngày 20/3/2007, Cơ quan Thi hành án thành phố M Th đã ban hành quyết định số 06/QĐGQKN.THA quyết định không chấp nhận khiếu nại của bà với lý do bản án đã được thi hành xong ngày 18/11/2004.

Hiện bà Cục đã chết, các con bà Cục là Nguyễn Thanh H và Nguyễn Thị M không cho bà rào lại diện tích đất thuộc quyền sở hữu của bà theo bộ 299 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà đã được cấp.

Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét buộc ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị M phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật, để bà rào lại phần đất thuộc thửa 144 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp diện tích 2.116,6m² có tứ cận: Đông giáp với đường đi công cộng, Tây giáp với thửa đất 143 diện tích 752m² đất vườn do bà Cục đứng tên, Nam giáp sông Bảo Định, phía Bắc giáp thửa 145 của bà Huỳnh Thị Thanh Nguyên – Theo bản đồ sao lục ngày 18/6/2009 do Trung tâm Tài nguyên và Môi trường cung cấp và xác nhận của Ủy ban xã ngày 22/11/2004.

Bà Triệu tự nguyện trả giá trị vật kiến trúc do bà Cục xây dựng nằm ngoài diện tích 83m² và chái nhà bếp diện tích 38,69m² có tứ cận Đông, Tây, Nam, Bắc giáp phần đất của bà theo giá quy định.

- *Tại Đơn phản tố, Bản tự khai đề ngày 25/5/2009, Biên bản hòa giải ngày 12/6/2009, Đơn phản tố bổ sung ngày 28/10/2009, Văn bản ghi ý kiến ngày 25/7/2016, bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị M cùng thống nhất trình bày:*

Theo tờ Di chúc ngày 18/12/1992 của cụ Lê Văn Vui (ông ngoại của ông bà) cho bà Lê Thị C (là mẹ của ông bà) phần đất vườn diện tích 835m² tại số 241 ấp 1, xã Đ T, thành phố M Th, có chứng nhận của chính quyền địa phương. Kế cận phần đất này có 01 căn nhà thờ không ghi rõ diện tích, vì thời điểm này chưa ai làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chưa đo đạc thực tế. Lúc cụ Vui còn sống ở trong ngôi nhà này và nhà này là nhà thờ. Bà Cục có làm đơn xin quyền sử dụng phần đất vườn này theo di chúc của cụ Vui cho có tứ cận: Phía Đông giáp Lê Văn Vui, phía Tây giáp Lê Thị C, phía Nam giáp Nguyễn Văn Nô, phía Bắc giáp Lê Thị T, có diện tích 835m². Đơn này, bà Cục gửi cho UBND phố M Th, Phòng Kinh tế thành phố M Th và UBND xã Đ T và được xét

duyet ngày 25/01/1994. Đến khi Nhà nước cấp quyền sử dụng đất đại trà, địa chính xã đến đo đạc. Ngày 15/02/1997 bà Cục được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0034 QSDĐ/UB với diện tích là 752m², nhưng diện tích được cấp còn thiếu so với diện tích được cụ Vui cho là 83m². Sau đó, bà Cục có đến gặp Địa chính xã hỏi trường hợp cấp thiếu diện tích thì được trả lời là đất của bà vẫn còn của bà. Vì thời điểm đó không ai tranh chấp phần đất này. Đến năm 2000, cụ Lê Văn Vui mất, phía bà Lê Thị T sang lần chiếm và trồng cột xi măng để rào lưới B40, nhưng ông Hoàng và bà Mùi không cho rào và còn 04 trụ cột xi măng trồng xung quanh phần đất vườn của ông Hoàng và bà Mùi đến nay. Theo Bản án số 329/DSPT ngày 18/8/2004 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã xử và địa chính vào đo đạc ngày 23/02/2004 thì phần đất mà bà Lê Thị T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2.041m², nhưng thực tế đo là 2.116,6m² đã dư ra 75,6m² (không tính phần tranh chấp) mà trước kia bà Triệu không được ai biểu hay tặng cho. Phần đất bà Triệu đang tranh chấp với gia đình ông Hoàng và bà Mùi là phần đất trước đây gia đình ông bà sửa nhà có thu hẹp lại diện tích nên còn dư ra phần đất trống, phía bà Triệu thấy có phần đất trống nên tranh chấp và tiến hành làm hàng rào để chiếm dụng đất này.

Theo ông Hoàng và bà Mùi, bà Triệu không phải là chủ sử dụng hợp pháp đối với phần đất gắn liền với chái nhà bếp và phần đất dư 75,6m² so với diện tích đất được cấp.

Do đó, ông Hoàng và bà Mùi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Triệu. Yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết ranh giới giữa hai bên để phía bà Triệu không gây khó khăn cho gia đình ông bà sau này. Yêu cầu Tòa án căn cứ vào Bản đồ hiện trạng khu đất mà Phòng Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường đo ngày 19/10/2009 công nhận phần đất ký hiệu số ③,④,⑥ có diện tích là 343,4m² là của ông bà; phần số ①,②,⑤ ông Hoàng và bà Mùi đã được Nhà nước công nhận và phía nguyên đơn không tranh chấp nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Hoàng và bà Mùi thay đổi yêu cầu phản tố là yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích đất có ký hiệu số ③,④ có tổng diện tích 38m² + 280m² = 318m² là thuộc quyền sử dụng của ông Hoàng, bà Mùi theo Bản đồ hiện trạng khu đất của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Tiền Giang đo vẽ ngày 19/10/2009 để làm lối đi từ phần đất ký hiệu số ①,②,⑤ ra đường đi công cộng.

- *Tại Bản tự khai ngày 17/8/2009, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp tại số 240-241 ấp 1, xã Đ T, thành phố M Th, tỉnh Tiền Giang là của ông bà ngoại ông Hiền là cụ Lê Văn Vui và cụ Nguyễn Thị Mai chết để lại cho mẹ ông là bà Lê Thị C. Đến năm 2008, bà Cục mất không để lại di chúc. Sau khi qua đời, tài sản để lại là phần đất tại 241 ấp 1,

xã Đ T, thành phố M Th do cha và các anh chị em của ông trực tiếp canh tác, quản lý và sử dụng.

- Tại Bản tự khai ngày 19/6/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M và ông Lê Văn S cùng thống nhất trình bày:

Năm 2000, mẹ ruột của bà Mười và ông Sanh là bà Lê Thị T có tranh chấp quyền sử dụng đất với mẹ ruột của các bị đơn là bà Lê Thị C, sinh năm 1952 (đã chết), vụ việc đã được Tòa án nhân dân thành phố M Th giải quyết bằng Bản án số 21/HNST ngày 05/4/2004 và Bản án phúc thẩm số 329/DSPT ngày 18/8/2004 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang. Trước khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành đo đạc xác định rõ phần đất của gia đình ông bà do bà Triệu đứng tên thừa 144, tại ấp 1, xã Đ T, thành phố M Th, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực tế đo đạc là bao nhiêu mét vuông, dư so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao nhiêu mét vuông (thể hiện qua biên bản đo đạc ngày 23/2/2004 có trong hồ sơ vụ án trước đây) và được nhận định trong các bản án nêu trên. Sau khi xét xử, bản án có hiệu lực pháp luật, cơ quan Thi hành án có đến xác định ranh giới cấm cọc, phía bị đơn chỉ được quyền sử dụng diện tích $83m^2 + 38,69m^2$ tứ cận đều giáp thửa 144 là thuộc quyền sở hữu của mẹ ông bà (có xác nhận của địa chính xã Đ T ngày 22/11/2004. Nguyên nhân phát sinh tranh chấp là do phía bị đơn ngăn cản không cho rào lại đất và nại ra nhiều lý do để kéo dài thời gian chiếm đất bất hợp pháp của gia đình ông bà. Do đó, bà Mười, ông Sanh cùng yêu cầu Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2019/DS-ST ngày 27/8/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

1. Công nhận phần đất tranh chấp tại vị trí số 3, diện tích $38,0m^2$ và phần đất tranh chấp tại vị trí số 4, diện tích $280m^2$ của Bản đồ hiện trạng khu đất do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Tiền Giang đo vẽ ngày 19/10/2009, thuộc quyền sử dụng đất của bà Lê Thị T nằm trong thửa đất số 144 có tổng diện tích $2.041m^2$ đất tại ấp 1, xã Đ T, thành phố M Th, tỉnh Tiền Giang, do bà Triệu đứng tên quyền sử dụng đất ngày 15/02/1997.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giao cho ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị M được toàn quyền sử dụng và định đoạt phần đất ký hiệu số 3 và số 4 đã nêu trên cùng toàn bộ cây trồng có trên đất là 01 cây dừa, 01 cây mận, 02 cây cau cùng các bụi dừa nước có trên đất.

(có sơ đồ phân diện tích đất ký hiệu số 3 và số 4 kèm theo).

3. Buộc ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất và cây trồng trên đất cho bà Lê Thị T với số tiền 984.254.000đ (*chín trăm tám mươi bốn triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn đồng*).

Việc giao tiền và giao đất thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Triệu có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Hoàng, bà Mùi chậm trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

4. Sau khi hoàn trả xong giá trị bằng tiền thì các bên đương sự có trách nhiệm kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 06/9/2019, bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị M vẫn giữ nguyên kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại hoặc sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu:

Nguồn gốc phần đất tại thửa số 144 do ông Thăng kê khai đăng ký, sau khi chuyển nhượng cho bà Hoa thì còn lại 2.041m², được cấp giấy đỏ từ năm 1997. Đối với thửa đất số 143 có diện tích 752m² của bà Cục cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày với bà Triệu, nguồn gốc đất của ông Vui để lại; phần diện tích đất có giảm nhưng bà Cục không khiếu nại, việc chênh lệch là sai số giữa hai lần đo đạc. Bản án năm 2004 cũng đã xác định diện tích đất công nhận cho bà Cục;

Theo Biên bản đo đạc ngày 19/10/2009, diện tích đất của gia đình bà Lê Thị C là 753,8m² (nhiều hơn so với giấy đỏ được cấp), trong khi đó diện tích đất của bà Lê Thị T thì thiếu rất nhiều so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ đủ cơ sở xác định phần đất tranh chấp có ký hiệu số 3, 4, 6 là thuộc quyền sử dụng của bà Triệu. Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của bà Triệu, nhưng ghi nhận sự tự nguyện của bà Triệu đồng ý bán cho ông Hoàng, bà Mùi phần đất tranh chấp để làm lối đi theo kết quả định giá là đã

có lợi cho bị đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 22/12/2021, ông Hoàng, bà Mùi yêu cầu thẩm định, định giá lại diện tích đất tranh chấp là đã thể hiện sự thừa nhận diện tích đất này là của bà Triệu. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của bị đơn ông Hoàng, bà Mùi, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát đối với việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị M:

Tòa án cấp sơ thẩm công nhận phần đất tranh chấp tại vị trí số 3, diện tích 38,0m² và phần đất tranh chấp tại vị trí số 4, diện tích 280m² của Bản đồ hiện trạng khu đất do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Tiền Giang đo vẽ ngày 19/10/2009, thuộc quyền sử dụng đất của bà Lê Thị T. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của bà Triệu giao cho ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị M được sử dụng toàn bộ diện tích đất này, nhưng ông Hoàng và bà Mùi phải hoàn trả giá trị đất và cây trồng trên đất cho bà Triệu với số tiền 984.254.000 đồng là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ của vụ án, có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Bị đơn ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị M kháng cáo là không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng và bà Mùi, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị M nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự vắng mặt đều là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và thuộc trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án vắng mặt theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày và tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; sau khi nghe ý kiến, quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị M:*

[2.1] Hồ sơ vụ án thể hiện: Bà Lê Thị T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 186/QSDD.UB ngày 15/02/1997, diện tích 2.041m², thửa đất số 144, tại ấp 1 xã Đ T, thành Phố M Th, Tiền Giang. Nguồn gốc đất này của cụ Lê Văn Vui để lại cho con ruột là Lê Văn Thắng (chồng bà Triệu) với diện tích 2.196m²; sau đó, chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Kim Hoa diện tích 155m², nên còn lại 2.041m². Trên phần đất này có 01 căn nhà của cụ Lê Văn Vui sinh sống, sau đó cụ Vui cho lại bà Lê Thị C, phần diện tích gắn liền với căn nhà và chái bếp đã được giải quyết bằng Bản án sơ thẩm số 21/DSST ngày 05/4/2004 của Tòa án nhân dân thành phố M Th và Bản án phúc thẩm số 329/DSPT ngày 18/8/2004 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, đã có hiệu lực pháp luật. Các bản án này đã có quyết định “*Công nhận quyền sử dụng đất nền nhà gắn liền với chái nhà bếp tọa lạc tại số 241, ấp 1, xã Đ T, thành phố M Th có diện tích 83m² + 38,69m² hiện bà Lê Thị C đang quản lý và sử dụng, thuộc quyền sử dụng của bà Lê Thị C.....*”.

[2.2] Trong vụ án này, bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị M (là con bà Cục đang quản lý căn nhà và chái bếp) phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật, công nhận phần diện tích đất còn lại thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Triệu. Ông Hoàng và bà Mùi không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Triệu (nguyên đơn), đồng thời có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích đất được ký hiệu số 3, 4, 6 của Sơ đồ đo đạc ngày 19/10/2009 có tổng diện tích 343,4m² thuộc quyền sử dụng của ông Hoàng, bà Mùi (bị đơn).

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất xác định tranh chấp quyền sử dụng đất tại phần đất có ký hiệu số 3, 4 có tổng diện tích 318m² theo Bản đồ hiện trạng khu đất do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Tiền Giang đo đạc ngày 19/10/2009, phần đất tranh chấp tại ấp 1, xã Đ T, thành Phố M Th, Tiền Giang. Nguyên đơn bà Triệu yêu cầu bà Mùi và ông Hoàng chấm dứt hành vi cản trở nguyên đơn thực hiện quyền sử dụng đất đối với hai phần đất nêu trên, nguyên đơn yêu cầu được rào lại 02 phần đất này hoặc chuyển nhượng cho bị đơn theo giá của Chứng thư thẩm định giá ngày 02/8/2018. Bị đơn phản tố yêu cầu công nhận 02 phần đất này thuộc quyền sử dụng đất của bị đơn.

Căn cứ vào Bản đồ hiện trạng khu đất do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Tiền Giang đo vẽ ngày 19/10/2009 được các bên thừa nhận thì thấy rằng, phần đất có ký hiệu số 1, 2 có tổng diện tích 753,8m², phần đất này

của bà Lê Thị C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 752m² tại thửa đất số 143, nay do bà Mùi và ông Hoàng đang quản lý sử dụng.

[2.3] Qua đối chiếu với tài liệu thu thập có trong hồ sơ thì phần đất tại thửa đất số 143 (của bà Cục diện tích 752m²) và thửa đất số 144 (của bà Triệu, diện tích 2.041m²) nằm liền kề nhau, giữa 02 phần tiếp giáp này thì có 02 phần đất ký hiệu số 3, 4 các bên đang tranh chấp. Nếu chưa tính phần diện tích tranh chấp thì phần đất của bà Triệu còn lại gồm các phần đất ký hiệu 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 có tổng diện tích là 1.628,9m², thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.041m² - 1.628,9m² = 412,1m². Nếu tính luôn cả phần đất tranh chấp tại vị trí số 3, số 4 trong Bản đồ hiện trạng thửa đất thì tổng diện tích đất bà Triệu đang sử dụng là 1.628,9m² + 38m² (vị trí số 3) + 280m² (vị trí số 4) = 1.946,9m² vẫn còn thiếu so với diện tích 2.041m² là 94,1m². Riêng phần đất tại vị trí số 5 của bản đồ hiện trạng khu đất thì đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật giao cho bà Cục. Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận phần đất tranh chấp thuộc vị trí số 3, số 4 có diện tích 38m² + 280m² của bản đồ hiện trạng khu đất là phần đất thuộc quyền sử dụng của bà Triệu, nằm trong thửa đất số 144 có tổng diện tích chung là 2.041m².

Bị đơn bà Mùi, ông Hoàng cho rằng phần đất ký hiệu số 3 nằm trong tổng diện tích 835m² của cụ Vui cho bà Cục là không có cơ sở. Vì cụ Vui có lập giấy cho bà Cục 835m² đất vườn nhưng qua đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/12/1993 thì diện tích đất thực đo là 752m² (bút lục 314) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày với bà Triệu; tại Biên bản đo đạc này cũng thể hiện vị trí đất giáp với ông Thắng (nay là bà Triệu) là vị trí mí mương, vấn đề này phù hợp với hiện trạng phần tranh chấp tại vị trí số 3 là dưới con mương lạng có trồng dừa nước. Đối với vị trí tranh chấp có ký hiệu số 4 thì bị đơn cho rằng cụ Vui có làm di chúc cho bà Cục, nhưng không có giấy tờ gì để chứng minh ngoài tờ Di chúc cụ Vui cho bà Cục 01 căn nhà đã được xét xử xong tại Bản án sơ thẩm số 21/DSST ngày 05/4/2004 của Tòa án nhân dân Thành phố M Th và Bản án phúc thẩm số 329/DSPT ngày 18/8/2004 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, đã có hiệu lực pháp luật.

Như vậy, đã có đủ cơ sở xác định yêu cầu phản tố của bị đơn là không có cơ sở; yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ của vụ án nêu trên.

[2.4] Tuy nhiên, căn cứ vào Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 30/6/2017 (bút lục 326) thấy rằng, tại vị trí số 3 và vị trí số 4 có tranh chấp có một phần lối đi từ ngoài đường đi công cộng đi vào thửa đất số 143 của bà Lê Thị C, đồng thời vị trí số 4 là vị trí sân trước, sân sau, hàng rào (do bị đơn xây dựng) gắn liền với căn nhà cụ Vui đã có di chúc cho bà Cục mà ông Hoàng, bà Mùi đang quản lý sử dụng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử giao phần đất tranh chấp cho ông Hoàng, bà Mùi tiếp tục sử dụng để đảm bảo về lối đi và các công trình phụ xung quanh căn nhà cụ Vui làm di chúc cho bà Cục đã được xét xử bằng bản án có hiệu lực pháp luật, đồng thời đảm bảo được việc đi ra

thửa đất số 143 của bà Cục ở phía sau. Ông Hoàng và bà Mùi phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị đất và cây trồng trên đất theo sự tự nguyện của nguyên đơn tại phiên tòa sơ thẩm, là phù hợp và có căn cứ

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn thống nhất xác định hiện tại cây trồng trên đất còn lại là 01 cây dừa, 01 cây mận và 02 cây cau, số cây khác theo biên bản định giá đã chết. Riêng các bụi dừa nước nằm trên phần đất tranh chấp thì các bên cho rằng giá trị nhỏ nên không có tranh chấp và không yêu cầu hoàn trả giá trị các bụi dừa nước trên phần đất ký hiệu số 3 và số 4. Như vậy, tổng số tiền mà ông Hoàng, bà Mùi có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Triệu được căn cứ vào Chứng thư thẩm định số 181402530/TGG ngày 02/8/2018 của Công ty cổ phần giám định thẩm định Sài Gòn là 984.254.000 đồng.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án này là đúng.

[2.5] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đoàn Văn Thu, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị M, cho rằng vụ án này giải quyết tranh chấp diện tích đất có liên quan đến quyền sử dụng diện tích đất là di sản thừa kế của bà Lê Thị C và ông Nguyễn Văn Hiếu (chưa chia), nên tất cả những người thừa kế theo pháp luật di sản của bà Cục và ông Hiếu phải có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất và cây trồng trên đất cho bà Triệu, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc ông Hoàng và bà Mùi có trách nhiệm trong việc này, là không đúng, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Đối với vấn đề này, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy;

Trong vụ án này, nguyên đơn bà Lê Thị T khởi kiện ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị M là do ông Hoàng và bà Mùi có hành vi cản trở bà Triệu thực hiện quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp; bị đơn ông Hoàng, bà Mùi có Đơn phản tố yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất này. Sau khi đã có đủ căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Triệu, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của bà Triệu giao diện tích đất này cho ông Hoàng và bà Mùi được sử dụng, nhưng phải hoàn trả giá trị đất và cây trồng trên đất cho bà Triệu, là trong phạm vi đơn khởi kiện và đơn yêu cầu của các đương sự, đúng theo quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên xét thấy, yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị M là không có cơ sở, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng và bà Mùi, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[4] Ý kiến trình bày của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Lê Thị T tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với phân tích và nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên được chấp nhận.

[5] Người kháng cáo ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị M phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1- Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị M; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2019/DS-ST ngày 27/8/2019 của Tòa án nhân tỉnh Tiền Giang:

Căn cứ Điều 26, 37, 228 và Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 166, 202, 203 và Điều 95 của Luật Đất đai; các Điều 255, 259, 688 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

1.1. Công nhận phần đất tranh chấp tại vị trí số 3, diện tích 38,0m² và phần đất tranh chấp tại vị trí số 4, diện tích 280m² của Bản đồ hiện trạng khu đất do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Tiền Giang đo vẽ ngày 19/10/2009, thuộc quyền sử dụng đất của bà Lê Thị T nằm trong thửa đất số 144 có tổng diện tích 2.041m² đất tại ấp 1, xã Đ T, thành phố M Th, tỉnh Tiền Giang, do bà Triệu đứng tên quyền sử dụng đất ngày 15/02/1997.

1.2. Ghi nhận sự tự nguyện của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giao cho ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị M được toàn quyền sử dụng và định đoạt phần đất ký hiệu số 3 và số 4 đã nêu trên cùng toàn bộ cây trồng có trên đất là 01 cây dừa, 01 cây mận, 02 cây cau cùng các bụi dừa nước có trên đất. *(có sơ đồ phần diện tích đất ký hiệu số 3 và số 4 kèm theo).*

1.3. Buộc ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất và cây trồng trên đất cho bà Lê Thị T với số tiền 984.254.000đ *(chín trăm tám mươi bốn triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn đồng).*

Việc giao tiền và giao đất thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Triệu có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Hoàng, bà Mùi chậm trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

1.4. Sau khi hoàn trả xong giá trị bằng tiền thì các bên đương sự có trách nhiệm kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Lê Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên được hoàn lại 50.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 000668 ngày 21/5/2009 của Cơ quan thi hành án dân sự thành phố M Th tỉnh Tiền Giang.

+ Ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị M, mỗi người phải chịu 50.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (do yêu cầu phản tố không được chấp nhận); nhưng được trừ vào số tiền 50.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do bà Mùi đã nộp theo Biên lai thu số 002516 ngày 12/6/2009 và số tiền 50.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do ông Hoàng đã nộp theo Biên lai thu số 002517 ngày 12/6/2009 của Cơ quan thi hành án dân sự thành phố M Th, tỉnh Tiền Giang.

+ Ông Nguyễn Thanh H và bà Nguyễn Thị M phải liên đới chịu 41.527.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm do buộc hoàn giá trị đất và cây trồng (trong đó mỗi người phải nộp một nửa là 20.763.800 đồng).

2- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị M phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà Mùi đã nộp theo Biên lai thu số 0001085 ngày 09/9/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang; bà Mùi đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Thanh H phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do bà Nguyễn Thị M nộp thay) theo Biên lai thu số 0001086 ngày 09/9/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang; ông Hoàng đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa

đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 12 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Cục THADS tỉnh Tiền Giang;
- Đường sự;
- Lưu (Án - Trú).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Đình Thanh

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Văn Công Đinh Ngọc Thu Hương

Đỗ Đình Thanh